

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHƯA KIỂM TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119,148,197,650	63,582,627,072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8,667,470,038	8,200,154,123
1. Tiền	111		8,667,470,038	8,200,154,123
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100,537,512,908	53,630,237,009
1. Phải thu khách hàng	131		28,355,806,809	18,276,625,872
2. Trả trước cho người bán	132		34,509,095,977	11,663,397,112
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	37,672,610,122	23,690,214,025
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	2,107,692,885	502,235,940
1. Hàng tồn kho	141		2,107,692,885	502,235,940
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,835,521,819	1,250,000,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,582,788,729	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		252,733,090	1,250,000,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,120,755,812,767	1,751,852,102,818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,998,680,687	1,193,880,687

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
1	2	3	4	5	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.4	1,998,680,687	1,193,880,687	
II. Tài sản cố định	220		530,728,717,252	409,996,224,027	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1,673,700,824	2,138,788,737	
- Nguyên giá	222		6,238,872,212	6,232,426,413	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,565,171,388)	(4,093,637,676)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	324,163,317,019	402,562,869,983	
- Nguyên giá	228		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(675,836,682,981)	(597,437,130,017)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	204,891,699,409	5,294,565,307	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	1,461,897,274,173	1,259,247,943,099	
1. Đầu tư vào công ty con	251		198,621,200,000	107,092,800,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		375,753,018,000	-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		892,475,352,973	1,171,113,113,027	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(4,952,296,800)	(18,957,969,928)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		126,131,140,655	81,414,055,005	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	126,131,140,655	81,414,055,005	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,239,904,010,417	1,815,434,729,890	

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1,063,289,424,629	1,031,896,463,731
I. Nợ ngắn hạn	310		188,347,011,862	228,480,990,610
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	61,627,034,000	126,612,000,000
2. Phải trả người bán	312		4,418,974,932	1,779,687,642

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Người mua trả tiền trước	313		102,000,000	100,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		38,155,374,676	10,125,344,499
5. Phải trả người lao động	315		10,777,075,524	4,535,280,654
6. Chi phí phải trả	316		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	73,266,552,730	85,328,677,815
II. Nợ dài hạn	330		874,942,412,767	803,415,473,121
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	874,378,567,554	802,953,335,992
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		563,845,213	462,137,129
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	1,176,614,585,788	783,538,266,159
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,174,306,354,465	781,681,242,470
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500,540,000,000	400,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		287,373,231,577	249,306,900,000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	(49,305,577,183)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		45,690,265,680	39,051,264,287
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		340,702,857,208	142,428,655,366
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,308,231,323	1,857,023,689
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.13	2,308,231,323	1,857,023,689
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,239,904,010,417	1,815,434,729,890

TPHCM, Ngày tháng năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
----------	-------	-------------	-------------	------------

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

TPHCM, Ngày 18 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHƯA KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2009	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
				Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	41,645,498,677	177,100,993,036	229,045,847,362
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		41,645,498,677	177,100,993,036	229,045,847,362
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	398,443,575	1,495,483,599	44,452,205,873
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41,247,055,102	175,605,509,437	184,593,641,489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	117,891,587,858	297,267,458,113	122,322,600,950
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	26,354,739,689	39,144,797,688	54,930,998,133
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,934,975,531	33,046,469,097	34,996,238,094
8. Chi phí bán hàng	24		24,369,224,255	98,812,791,467	96,697,892,204
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,711,820,213	15,351,477,437	9,772,411,490
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30		99,702,858,803	319,563,900,958	145,514,940,612
11. Thu nhập khác	31		45,255,711	2,601,672,513	891,012,332
12. Chi phí khác	32		9,364,556	99,770,653	105,613,808
13. Lợi nhuận khác	40		35,891,155	2,501,901,860	785,398,524
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		99,738,749,958	322,065,802,818	146,300,339,136
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	16,142,934,833	38,426,126,985	13,520,311,283
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		83,595,815,125	283,639,675,833	132,780,027,853
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,003	6,796	3,352

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHƯA KIỂM TOÁN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho niên độ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2009	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	248,390,191,873	254,502,654,964
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(19,210,291,718)	(24,038,862,031)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(38,798,785,281)	(24,887,820,315)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(90,933,558,015)	(85,408,508,511)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6,462,065,645)	(7,535,095,825)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	93,604,704,206	57,610,101,114
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(87,593,476,008)	(36,410,843,370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	98,996,719,412	133,831,626,026
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(228,142,552,763)	(3,981,854,209)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	79,545,455	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	21,405,855,988
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(681,905,529,000)	(461,820,889,364)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	410,644,726,601	227,925,664,308
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	167,999,862,296	31,853,102,240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(331,323,947,411)	(184,618,121,037)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	94,769,867,000	200,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32	(6,977,158,240)	(49,235,825,605)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	610,175,895,767	397,810,616,400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(389,501,551,613)	(237,471,359,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2009	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2008
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75,672,509,000)	(66,557,981,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	232,794,543,914	44,745,450,795
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ	50	467,315,915	(6,041,044,216)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,200,154,123	14,241,198,339
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8,667,470,038	8,200,154,123

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA KIỂM TOÁN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009Đơn vị tính: VND

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 12 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 503 tỷ đồng, được chia thành 50,3 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 299 (năm 2008 là 289).

Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng- kinh doanh- chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng- chuyển giao (BT);
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, để bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ thu phí giao thông
- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính;
- Xây dựng Công trình dân dụng, Công trình Công nghiệp, Công trình giao thông, Công trình đường ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng.
- Dịch vụ thiết kế, trồng, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, hòn non bộ.
- Kinh doanh nhà vệ sinh Công cộng, nhà vệ sinh lưu động. thu gom rác thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và rửa xe ô tô, xe gắn máy. Cung cấp nước sạch
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
- Cho thuê kho bãi

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Ký kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán năm 2009.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được tính khấu hao theo tỷ lệ bằng 57% doanh thu thực hiện hàng năm. Tỷ lệ 57% này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị chuyển nhượng quyền thu phí mà đơn vị phải trả cho Sở Tài chính - Vật giá thành phố Hồ Chí Minh trong vòng 18 tháng kể từ ngày 17/09/2002 là 1.000 tỷ đồng và tổng doanh thu thu phí (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) ước tính đơn vị sẽ đạt được trong vòng 9 năm kể từ ngày 01/01/2002 (đối với trạm thu phí Hà Nội) và từ ngày 01/09/2002 (đối với trạm thu phí HƯNG VƯƠNG nổi dài) là 1.750 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết 34/2005/NQ-HĐND ngày 26/12/2005 của Hội đồng Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 6, Hội đồng Nhân dân đã cho phép tính lại thời gian chuyển giao quyền thu phí trên 2 tuyến đường Điện Biên Phủ và Hùng Vương nổi dài từ 9 năm lên 12 năm. Do đó, kể từ tháng 12 năm 2005 trở đi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định vô hình được tính bằng 47,34% doanh thu thực hiện. Tỷ lệ 47,34 % này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị còn lại của giá trị chuyển nhượng quyền thu phí là 650.191.348.743 đồng và tổng doanh thu thu phí (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) ước tính đơn vị sẽ đạt được trong thời gian thu phí còn lại tính từ ngày 01/12/2005 là 1.373.360.611.813 đồng.

Theo biên bản thanh tra thuế tại Công ty CII ngày 23/07/2008 của đoàn thanh tra Chính phủ, căn cứ công văn số 427/2008/CV-CII ngày 12/08/2008 gửi Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc trích lập khấu hao tài sản cố định. Do đó, kể từ ngày 01/01/2006 trở đi số dư khấu hao quyền thu phí giao thông là 643.268.332.072 đồng (giá trị còn lại), thời gian còn lại để tính khấu hao là 32,82 quý. Như vậy, số khấu hao quyền thu phí được trích mỗi quý là 19.599.888.241 đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm .

Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm đầu tư chứng khoán, lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về cổ tức, lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

V.

<i>V.1. Tiền:</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tiền mặt	1,121,324,056	707,501,586
- Tiền gửi ngân hàng	7,546,145,982	7,492,652,537
Cộng	8,667,470,038	8,200,154,123

<i>V.2. Các khoản phải thu khác:</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Phải thu khác	37,672,610,122	23,690,214,025
Dự án cầu ngã 5+6 Kiên Giang-Công ty 565	1,841,318,751	1,037,362,501
Dự án cầu Cầu Sông Luỹ-Công ty 565	3,283,356,663	2,002,751,486
CBCNV Xí nghiệp Thu phí		78,000,000
Dự án khu Cổ Mễ - Vườn Việt	17,292,016,667	10,710,766,667
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	2,407,600,000	2,192,000,000
Chung cư NBB - Công ty 577	868,666,667	676,666,667
Công ty CP Đầu tư & kinh doanh Thép Nhân Luật	1,656,200,000	1,656,200,000
Cty CP ĐTXD cầu đường Bình Triệu	2,765,410,500	0
Cty CP ĐT & XD Xa lộ Hà nội	75,920,670	0
Tổng Công ty công trình giao thông 5	1,544,354,167	995,916,667
Thuế TNCN thường xuyên		35,591,882
Công ty TNHH Vườn Việt	5,456,121,818	3,940,532,424
Công ty CP cơ khí Điện Lữ Gia	0	255,000,000
Dự án góp vốn chia sản phẩm cao ốc 70 Lữ Gia	341,250,834	0
Điện chiếu sáng cầu Bình Triệu 2	101,985,981	101,985,981
Phải thu khác	38,407,404	7,439,750
Cộng	37,672,610,122	23,690,214,025

<i>V.3. Hàng tồn kho</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	653,695	6,185,152
- Công cụ, dụng cụ	16,000,000	0
- Chi phí SX, KD dở dang	1,526,181,535	0
- Hàng hóa	564,857,655	496,050,788
Cộng	2,107,692,885	502,235,940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	2,107,692,885	502,235,940

<i>V.4. Các khoản phải thu dài hạn khác</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,998,680,687	1,193,880,687
Cộng	1,998,680,687	1,193,880,687

V.5. Tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Tại ngày 01/01/09	2,980,067,162	3,057,451,519	194,907,732	6,232,426,413
- Mua trong năm	370,090,015		10,818,182	380,908,197
- Thanh lý, nhượng bán		374,462,398		374,462,398
Tại ngày 31/12/09	3,350,157,177	2,682,989,121	205,725,914	6,238,872,212
Khấu hao				
Tại ngày 01/01/09	1,893,749,727	2,006,725,789	193,162,160	4,093,637,676
- Khấu hao trong năm	588,145,302	256,105,236	1,745,572	845,996,110
- Thanh lý, nhượng bán		374,462,398		374,462,398
Tại ngày 31/12/09	2,481,895,029	1,888,368,627	194,907,732	4,565,171,388
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/09	1,086,317,435	1,050,725,730	1,745,572	2,138,788,737
Tại ngày 31/12/09	868,262,148	794,620,494	10,818,182	1,673,700,824

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,059,826,585 đồng

V.6. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục			Quyền thu phí giao thông	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/09			1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- Mua trong năm				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/12/09			1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/09			597,437,130,017	597,437,130,017

- Khấu hao trong năm			78,399,552,964	78,399,552,964
- Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/12/09			675,836,682,981	675,836,682,981
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/09			402,562,869,983	402,562,869,983
Tại ngày 31/12/09			324,163,317,019	324,163,317,019

<i>V.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	204,891,699,409	5,294,565,307
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Dự án mái nhà trạm HN & HV	2,146,246,287	2,110,246,287
+ Dự án 152 Điện Biên Phủ	9,084,504,021	1,080,529,607
+ Dự án khu TĐC Tam tân	543,976,194	215,306,207
+ Dự án khu TĐC Tân An Hội	1,640,386,480	1,085,856,849
+ Dự án BOT Cần Bình Triệu	596,118,007	299,822,845
+ Dự án di dời trạm XLHN	8,507,542,836	206,434,303
+ Dự án di dời hạ tầng XLHN	438,078,374	
+ Dự án BOT mở rộng XLHN	5,294,260,902	152,766,460
+ Dự án mở rộng XLHN giai đoạn 1	51,766,864,936	0
+ Dự án liên tỉnh lộ 25B	75,369,679,651	0
+ Dự án BOT Cần Rạch Chiềc	49,504,041,721	0
+ Dự án BOT mở rộng tuyến tránh Phan rang Tháp chàm	0	143,602,749

<i>V.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Đầu tư cổ phiếu	169,919,446,000	184,536,128,000
Công ty CP CK TP.HCM	29,906,156,000	29,906,156,000
Công ty CP Đầu tư & PT XD	12,375,000,000	12,375,000,000
NH TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	-	16,738,530,000
NH TMCP Việt á	21,005,800,000	18,921,500,000
Công ty CP 565	12,265,140,000	12,265,140,000
Công ty CP 577	9,367,350,000	24,056,375,000
Công ty PETROLAND	85,000,000,000	-
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	-	70,273,427,000
- Đầu tư trái phiếu	50,000,000,000	50,000,000,000
Công ty CP Đầu tư & PT XD	50,000,000,000	50,000,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	672,555,906,973	936,576,985,027
Công ty CP 565(DA cầu Sông Lũy)	11,670,000,000	11,670,000,000
Công ty CP 565(DA ngã 5+6 Kiên Giang)	3,860,000,000	9,500,000,000
Dự án 6,5ha KDC P.Bình An, Q2	26,831,906,973	37,831,906,973
Dự án cầu đường Bình Triệu 2	0	97,677,078,054
DA BOT tuyến tránh TP. Biên Hoà	-	6,500,000,000
Dự án 155 Nguyễn Chí Thanh	13,594,000,000	12,955,000,000
DA BOT cầu Đồng nai	9,000,000,000	5,000,000,000
DA khu Cỏ Mễ - Cty Vườn Việt	60,000,000,000	60,000,000,000
DA khu chung cư Hoàng Thành - Cty 577	-	60,000,000,000
DA chung cư NBB - Cty 577	180,000,000,000	110,000,000,000
DA Au cơ Plaza - Cty INVESTCO	24,000,000,000	30,000,000,000
DA Khu công nghệ cao Sài Gòn	15,000,000,000	15,000,000,000
DA HTĐT 70 Lữ Gia	25,000,000,000	25,000,000,000
DA Góp vốn chia sản phẩm cao ốc 70 Lữ Gia	5,000,000,000	-

Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	-	259,659,000,000
Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ	29,700,000,000	2,064,000,000
Công ty CP Hoà Phú	24,000,000,000	18,000,000,000
Công ty CP cấp nước Kênh Đông	73,600,000,000	39,600,000,000
Công ty CP PT ĐT SG Tây Bắc	-	15,000,000,000
Công ty CP ĐT XD cầu đường Bình Triệu	133,300,000,000	-
DA Mê Kông-Tiền Giang	5,000,000,000	3,120,000,000
Công ty CP Nhân Luật	28,000,000,000	28,000,000,000
Công ty PETROLAND	-	85,000,000,000
Tổng công ty XDCT GT 5	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	892,475,352,973	1,171,113,113,027
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
NH TMCP Việt á	4,952,296,800	4,952,296,800
Công ty CP 577	-	10,941,625,000
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	-	3,064,048,128
Cộng	4,952,296,800	18,957,969,928

<i>V.9. Chi phí trả trước dài hạn:</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Chi phí trả trước dài hạn khác	126,131,140,655	81,414,055,005
Chi phí trả trước dài hạn trạm Hà Nội	277,999,579	371,731,579
Chi phí trả trước dài hạn trạm Hùng Vương	2,134,601,152	2,586,801,480
Chi phí trả trước dài hạn VP Công ty	123,090,213,888	77,317,966,877
Công ty CP BOO Thủ Đức	44,064,206,442	27,204,482,901
Chi phí phát hành trái phiếu	5,625,000,000	6,875,000,000
Công ty CP BOO nước Đồng Tâm	15,139,747,128	7,772,231,730
Công ty CP cấp nước Kênh Đông	11,121,985,238	7,068,526,183
Công ty CP 565	1,196,145,825	731,413,787
Công ty CP ĐT&PT XD Ninh Thuận	1,809,851,500	-
Chung cư NBB - Công ty 577	19,290,743,645	7,814,978,447

DA chung cư Hoàng Thành- Công ty 577	-	2,330,505,015
Công ty CP Hoà Phú	3,428,565,156	1,341,835,503
Công ty CP ĐT&PT hạ tầng KCNC SG	3,925,886,326	2,377,125,185
Hợp tác đầu tư DA cao ốc 70 Lữ Gia	4,435,677,583	2,750,063,443
Da 6,5ha khu dân cư Bình An, Q2	2,408,363,832	2,408,363,832
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	8,184,536,583	5,956,769,918
Các dự án khác	2,459,504,630	2,686,670,933
Chi phí trả trước dài hạn Xí nghiệp thu phí	628,326,036	1,137,555,069
Cộng	126,131,140,655	81,414,055,005

<i>V.10. Vay và nợ ngắn hạn</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vay ngắn hạn	24,367,350,000	126,612,000,000
Amersham Industries Limited		50,000,000,000
Cty CP ĐT&PT hạ tầng KCNC SG	15,000,000,000	15,000,000,000
Cty CP Chứng khoán TP.HCM	9,367,350,000	
NH TMCP Xuất nhập khẩu VN_SGD1-TP.HCM		61,612,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	37,259,684,000	-
Cộng	61,627,034,000	126,612,000,000

<i>V.11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Bảo hiểm xã hội	2,865,440	1,107,800
- Bảo hiểm y tế	300,000	867,890
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1,900,000,000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	614,250,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73,263,387,290	82,812,452,125
Cộng	73,266,552,730	85,328,677,815

<i>V.12. Vay và nợ dài hạn</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vay Ngân hàng	374,378,567,554	138,719,257,400
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	13,335,585,000	-

Ngân hàng TMCP XNK VN	250,844,941,955	110,689,257,400	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	13,800,000,000	12,000,000,000	
Ngân hàng Hàng Hải(*)	96,398,040,599	16,030,000,000	
- Trái phiếu phát hành	500,000,000,000	664,234,078,592	
Trái phiếu thông thường	500,000,000,000	-	
Cộng	874,378,567,554	802,953,335,992	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Trong vòng một năm	37,259,684,000	-
Trong năm thứ hai	66,395,168,000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	261,721,170,836	-
Sau năm năm	546,262,228,718	-
	911,638,251,554	0
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	37,259,684,000	-
Số phải trả sau 12 tháng	874,378,567,554	0

Vay và nợ dài hạn trình bày trên bảng cân đối kế toán đến 31.12.2009 **874,378,567,554**

V.13. *Vốn chủ sở hữu*

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5		5	6
<i>Số dư tại ngày 01/01/09</i>	400,200,000,000	249,306,900,000	1,857,023,689	39,051,264,287	(49,305,577,183)	142,428,655,366	783,538,266,159
- Tăng vốn trong năm nay	100,340,000,000		-				100,340,000,000
- Lãi trong năm nay	-	-	-			283,639,675,833	283,639,675,833
- Trích từ lợi nhuận năm nay	-	-	5,311,201,114	6,639,001,393		-	11,950,202,507
- Tăng khác	-	38,066,331,577	-	-	(6,997,958,240)	-	31,068,373,337
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2008+Đợt 1 năm 2009	-	-	-	-		72,964,292,000	72,964,292,000
- Giảm khác	-	-	4,859,993,480	-	(56,303,535,423)	12,401,181,991	(39,042,359,952)
+ Trích lập quỹ DPTC						6,639,001,393	
+ Trích lập quỹ KTPL						5,311,201,114	
<i>Số dư tại ngày 31/12/09</i>	500,540,000,000	287,373,231,577	2,308,231,323	45,690,265,680	-	340,702,857,208	1,176,614,585,788

Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,300,000	50,200,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,054,000	40,020,000
+ Cổ phiếu phổ thông	50,054,000	40,020,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,054,000	38,795,430
+ Cổ phiếu phổ thông	50,054,000	38,795,430

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT
VI. QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1. <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Quý 4/09</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/09	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/08
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>41,645,498,677</i>	<i>177,100,993,036</i>	<i>229,045,847,362</i>
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng	1,646,971,404	4,166,558,150	51,620,840,511
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39,998,527,273	172,934,434,886	177,425,006,851
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-	
Cộng	41,645,498,677	177,100,993,036	229,045,847,362
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-	
Trong đó:	-	-	
- Giảm giá hàng bán	-	-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (N	41,645,498,677	177,100,993,036	229,045,847,362

VI.2. <i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>Quý 4/09</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/09	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/08
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	398,443,575	1,495,483,599	44,452,205,873
Cộng	398,443,575	1,495,483,599	44,452,205,873

VI.3. <i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>Quý 4/09</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/09	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/08
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	345,959,569	1,282,102,206	791,257,732
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,437,698,158	40,497,695,951	14,537,363,598
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	115,107,930,131	255,487,659,956	106,993,979,620
Cộng	117,891,587,858	297,267,458,113	122,322,600,950

VI.4. <i>Chi phí tài chính</i>	<i>Quý 4/09</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/09	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/08
- Lãi tiền vay	6,934,975,531	33,046,469,097	34,996,238,094
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(14,005,673,128)	18,957,969,928
- Chi phí tài chính khác	19,419,764,158	20,104,001,719	976,790,111
Cộng	26,354,739,689	39,144,797,688	54,930,998,133

VI.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2009		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2008	
	VND		VND	
	Thu phí	Đầu tư	Thu phí	Đầu tư
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	64,151,995,950	257,913,806,868	75,009,992,849	87,184,268,087
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		40,497,695,951		14,537,363,598
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	138,770,778	(10,696,395,778)	506,591,826	6,876,655,793
Thu nhập chịu thuế	64,290,766,728	206,719,715,139	75,516,584,675	79,523,560,282
Thuế suất thông thường	10%	25%	10%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,429,076,673	51,679,928,785	7,551,658,468	22,266,596,879
Thuế TNDN được miễn giảm (*)	4,178,899,837	15,503,978,635	3,775,829,234	11,133,298,439
Thuế TNDN còn phải nộp	2,250,176,835	36,175,950,149	3,775,829,233	11,133,298,439
Tổng cộng thuế TNDN phải nộp	38,426,126,985		13,520,311,283	

(*) Năm 2008, Công ty được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động đầu tư và hoạt động thu phí. Năm 2009, Công ty được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động thu phí. Ngoài ra, Quý 4/2008 và năm 2009 Công ty còn được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động đầu tư và hoạt động thu phí theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lương	5,022,576,658	3,526,827,317
Tiền thưởng	7,264,246,428	549,963,915
Cộng	12,286,823,086	4,076,791,232

VII.2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính.

VII.3. Số liệu so sánh

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này.

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2009
Tổng Giám đốc